

Số: 32/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 28

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Công văn 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Công văn số 255/KV-XIII ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Kiểm toán nhà nước khu vực XIII về gửi kết quả kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Đồng Nai và các chuyên đề;

Xét Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024 và Văn bản số 7197/UBND-KTNS ngày 09 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh báo cáo, giải trình ý kiến về báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 315/BC-BKTNS ngày 04 tháng 6 năm 2025 và Báo cáo 331/BC-BKTNS ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.



QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024 như sau:

- | | |
|-----------------------------------|------------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước: | 96.637.704 triệu đồng. |
| 2. Tổng thu ngân sách địa phương: | 58.376.366 triệu đồng. |

Đã loại trừ thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh số tiền 12.179.207 triệu đồng. Bao gồm: (1) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới là 11.934.209 triệu đồng; trong đó, thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện là 10.208.068 triệu đồng và thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã là 1.726.141 triệu đồng; (2) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp ngân sách cấp trên là 244.998 triệu đồng; trong đó, ngân sách cấp huyện nộp ngân sách cấp tỉnh là 211.518 triệu đồng; ngân sách cấp xã nộp ngân sách huyện 33.480 triệu đồng.

- | | |
|--|------------------------|
| a) Số thu hưởng 100%: | 8.953.203 triệu đồng. |
| b) Số thu phân chia theo tỷ lệ %: | 15.809.219 triệu đồng. |
| c) Thu viện trợ: | 150 triệu đồng. |
| d) Thu các khoản huy động đóng góp: | 76.356 triệu đồng. |
| đ) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: | 5.013.550 triệu đồng. |
| e) Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: | 16.082.550 triệu đồng. |
| g) Thu kết dư ngân sách năm trước: | 12.441.339 triệu đồng. |
| 3. Tổng chi ngân sách địa phương: | 51.076.045 triệu đồng. |

Đã loại trừ thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh số tiền 12.179.207 triệu đồng. Bao gồm: (1) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới là 11.934.209 triệu đồng; trong đó, thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện là 10.208.068 triệu đồng và thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã là 1.726.141 triệu đồng; (2) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp ngân sách cấp trên là 244.998 triệu đồng; trong đó, ngân sách cấp huyện nộp ngân sách cấp tỉnh là 211.518 triệu đồng; ngân sách cấp xã nộp ngân sách huyện là 33.480 triệu đồng.

- | | |
|--------------------------------------|------------------------|
| a) Chi đầu tư phát triển: | 13.934.383 triệu đồng. |
| b) Chi thường xuyên: | 15.874.566 triệu đồng. |
| c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: | 246.488 triệu đồng. |
| d) Chi nộp ngân sách trung ương: | 1.007.521 triệu đồng. |
| đ) Chi chuyển nguồn sang năm sau: | 20.013.087 triệu đồng. |
| e) Chi trả gốc: | 0,4 triệu đồng. |
| g) Chi trả lãi vay theo quy định: | 0,176 triệu đồng. |



4. Kết dư ngân sách địa phương:	7.300.321 triệu đồng.
- Ngân sách cấp tỉnh:	1.990.739 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện:	4.883.534 triệu đồng.
- Ngân sách cấp xã:	426.049 triệu đồng.

(Kèm theo các Biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 và 64 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện báo cáo Bộ Tài chính và công khai quyết toán theo quy định; đồng thời, báo cáo, giải trình các nội dung liên quan đến số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 đến Kiểm toán nhà nước đảm bảo theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khoá X Kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 10 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2025. / *phuoc*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, ĐĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy và HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Thị Bích Hằng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP (I+....+VIII)	35.914.363	58.376.366	22.462.003	163%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	23.217.300	24.762.422	1.545.122	107%
-	Thu NSDP hưởng 100%	9.111.000	8.953.203	(157.797)	98%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	14.106.300	15.809.219	1.702.919	112%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.815.467	5.013.550	198.083	104%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách			0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu vốn trong nước	4.815.467	5.013.550	198.083	104%
-	Thu bổ sung có mục tiêu vốn ngoài nước			0	
III	Thu kết dư năm trước	7.157.780	12.441.339	5.283.559	174%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	679.982	16.082.550	15.402.568	2365%
V	Thu viện trợ		150	150	
VI	Thu huy động nhân dân đóng góp		76.356	76.356	
VII	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
VIII	Thu NSDP (nguồn huyện nộp trả)	43.834		(43.834)	0%
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	35.914.363	51.076.045	(2.939.173)	142%
I	Tổng chi cân đối NSDP	35.914.363	50.068.524	(3.946.693)	139%
1	Chi đầu tư phát triển	14.373.086	10.634.771	(3.738.315)	74%
2	Chi thường xuyên	13.287.285	13.562.488	275.203	102%
3	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		0,18	0,18	
4	Chi trả gốc vay theo quy định		0,40		
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	246.488	246.488	0	100%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
6	Dự phòng ngân sách	483.582		(483.582)	0%
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
8	Chi các chương trình mục tiêu	7.523.922	5.611.689	-	75%
9	Chi chuyển nguồn sang năm sau		20.013.087	20.013.087	
II	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.007.521	1.007.521	
IV	Bội chi			-	
C	KẾT DƯ NSDP		7.300.321	7.300.321	



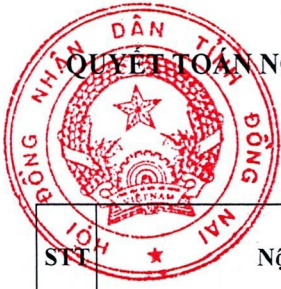
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP (I+....+VIII)	35.914.363	58.376.366	22.462.003	163%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	23.217.300	24.762.422	1.545.122	107%
-	Thu NSDP hưởng 100%	9.111.000	8.953.203	(157.797)	98%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	14.106.300	15.809.219	1.702.919	112%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.815.467	5.013.550	198.083	104%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách			0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu vốn trong nước	4.815.467	5.013.550	198.083	104%
-	Thu bổ sung có mục tiêu vốn ngoài nước			0	
III	Thu kết dư năm trước	7.157.780	12.441.339	5.283.559	174%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	679.982	16.082.550	15.402.568	2365%
V	Thu viện trợ		150	150	
VI	Thu huy động nhân dân đóng góp		76.356	76.356	
VII	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
VIII	Thu NSDP (nguồn huyện nộp trả)	43.834		(43.834)	0%
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	35.914.363	51.076.045	(2.939.173)	142%
I	Tổng chi cân đối NSDP	35.914.363	50.068.524	(3.946.693)	139%
1	Chi đầu tư phát triển	14.373.086	10.634.771	(3.738.315)	74%
2	Chi thường xuyên	13.287.285	13.562.488	275.203	102%
3	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		0,18	0,18	
4	Chi trả gốc vay theo quy định		0,40		
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	246.488	246.488	0	100%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2-1$	$4=2/1$
6	Dự phòng ngân sách	483.582		(483.582)	0%
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
8	Chi các chương trình mục tiêu	7.523.922	5.611.689	-	75%
9	Chi chuyển nguồn sang năm sau		20.013.087	20.013.087	
II	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.007.521	1.007.521	
IV	Bội chi			-	
C	KẾT DƯ NSDP		7.300.321	7.300.321	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	56.170.000	23.217.300	108.816.912	70.555.574	194%	304%
	TỔNG ĐÃ LOẠI TRỪ HOÀN THUẾ GTGT	56.170.000	23.217.300	89.807.418	70.555.574	160%	304%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	56.170.000	23.217.300	62.092.744	24.838.928	111%	107%
	THU NSNN ĐÃ LOẠI TRỪ HOÀN THUẾ GTGT	55.170.000	23.217.300	43.083.251	24.838.928	78%	107%
I	Thu nội địa	38.370.000	23.217.300	42.008.804	24.762.422	109%	107%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	3.700.000	2.081.500	3.987.693	2.199.481	108%	106%
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	1.470.000	872.500	1.664.176	954.255	113%	109%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	875.000	437.500	873.392	436.696	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	160.000	546.451	273.226	171%	171%
-	Thuế tài nguyên	275.000	275.000	244.333	244.333	89%	89%
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	2.230.000	1.209.000	2.323.517	1.245.227	104%	103%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	612.000	306.000	634.696	317.348	104%	104%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	1.000.000	500.000	947.551	473.775	95%	95%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	430.000	215.000	574.333	287.167	134%	134%
-	Thuế tài nguyên	188.000	188.000	166.937	166.937	89%	89%
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	12.874.000	6.342.500	14.810.064	7.304.473	115%	115%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.883.000	1.441.500	2.843.356	1.421.678	99%	99%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	255.000	30.000	248.254	20.055	97%	67%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.730.000	4.865.000	11.711.427	5.855.713	120%	120%
-	Thuế tài nguyên	6.000	6.000	7.027	7.027	117%	117%
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	5.904.000	3.032.000	6.583.920	3.382.107	112%	112%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.500.000	1.750.000	4.087.234	2.043.617	117%	117%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	55.000	27.000	52.633	25.386	96%	94%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.188.000	1.094.000	2.261.899	1.130.950	103%	103%
-	Thuế tài nguyên	161.000	161.000	182.154	182.154	113%	113%
4	Lệ phí trước bạ	1.000.000	1.000.000	1.206.620	1.206.620	121%	121%
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			102	102		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000	100.000	202.563	202.563	203%	203%
7	Thuế thu nhập cá nhân	6.200.000	3.100.000	6.763.926	3.382.032	109%	109%
8	Thuế bảo vệ môi trường	550.000	165.000	413.052	124.646	75%	76%
9	Thu phí, lệ phí	500.000	340.000	617.291	460.140	123%	135%
10	Thu tiền sử dụng đất	3.600.000	3.600.000	2.395.689	2.210.664	67%	61%
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	600.000	600.000	991.378	991.378	165%	165%
12	Thu tiền bán, thuê, khấu hao nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	11.000	11.000	18.484	18.484	168%	168%
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	74.300	176.468	136.963	160%	184%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	438	438	44%	44%
15	Thu khác ngân sách	750.000	300.000	1.206.310	507.523	161%	169%
16	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	600.000	600.000	624.944	624.944	104%	104%
17	Thu xổ số kiến thiết	1.870.000	1.870.000	2.009.862	2.009.862	107%	107%
-	Thuế giá trị gia tăng	550.000	550.000	546.668	546.668	99%	99%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000	210.000	132.537	132.537	63%	63%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	550.000	550.000	599.469	599.469	109%	109%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	560.000	560.000	731.188	731.188	131%	131%
-	Thu khác						
II	THU CÂN ĐỐI HẢI QUAN	17.800.000		997.941		6%	
1	Thu Hải quan	17.800.000		20.007.434		112%	
-	Thu xuất, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	2.072.000		2.185.578		105%	
	Thuế xuất khẩu	112.000		157.590		141%	
	Thuế nhập khẩu	1.860.000		1.738.622		93%	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	100.000		289.365		289%	
-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	15.603.000		17.475.546		112%	
-	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			204.505			
-	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	65.000		82.978		128%	
-	Thu khác	60.000		58.827		98%	
2	Hoàn thuế GTGT			(19.009.494)			
III	THU VIỆN TRỢ			150	150		
IV	Các khoản huy động đóng góp			76.356	76.356		
-	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			61.184	61.184		
-	Các khoản huy động đóng góp khác			15.172	15.172		
V	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính						
-	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước						
-	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
1	Vay trong nước						
	Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ						
2	Vay ngoài nước						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			18.200.279	17.192.758		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			16.947.760	16.947.760		
1	Bổ sung cân đối			9.127.621	9.127.621		
2	Bổ sung có mục tiêu			7.820.139	7.820.139		
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			7.820.139	7.820.139		
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			1.252.519	244.998		
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác						
D	THU CHUYỂN NGUỒN			16.082.550	16.082.550		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			12.441.339	12.441.339		



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

Đvt: triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán 2024	Tổng cộng quyết toán 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	35.914.363	63.255.253	176%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	28.390.441	24.443.748	86%
I	Chi đầu tư phát triển	14.373.086	10.634.771	74%
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.018.705	9.995.761	71%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	10.499.808	9.995.761	95%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.936.195	1.673.450	43%
-	Chi khoa học và công nghệ	2.648.162	1.729	0%
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	14.018.705	9.995.761	71%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.702.304	2.973.274	52%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.177.766	1.960.335	62%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	354.381	639.011	180%
II	Chi thường xuyên	13.287.285	13.562.488	102%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.671.010	7.156.187	107%
2	Chi khoa học và công nghệ	68.666		0%
B	CHI TỪ NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	7.523.922	5.611.689	75%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	20.013.087	
D	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	11.934.210	
E	CHI NỘP NS CẤP TRÊN	-	1.252.519	



Biểu mẫu số 52-NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	11.878.235	40.480.157	37.802.469	341%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	10.208.068	10.208.068	
-	Bổ sung cân đối	-	8.002.129	8.002.129	
-	Bổ sung có mục tiêu	-	2.205.939	2.205.939	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	11.878.235	13.952.922	2.074.687	117%
I	Chi đầu tư phát triển	5.691.160	8.896.524	3.205.364	156%
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	8.465.327	8.465.327	
-	Chi quốc phòng	-	127.795	127.795	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	319.389	319.389	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	79.106	79.106	
-	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	-	
-	Chi Y tế dân số và gia đình	-	174.656	174.656	
-	Chi Văn hóa thông tin	-	24.372	24.372	
-	Chi Phát thanh truyền hình thông tấn	-	4.597	4.597	
-	Chi Thể dục thể thao	-	11.215	11.215	
-	Chi Bảo vệ môi trường	-	66.103	66.103	
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	7.621.037	7.621.037	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước đảng đoàn thể	-	35.970	35.970	
-	Chi Bảo đảm xã hội	-	1.087	1.087	
-	Chi ngành lĩnh vực khác	-	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	-	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	192.405	431.197	238.792	
II	Chi thường xuyên	4.156.499	4.809.909	653.410	116%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi an ninh quốc phòng	279.863	344.423	64.560	123%
+	Chi quốc phòng	-	228.264	228.264	
+	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	116.159	116.159	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	969.527	1.029.067	59.540	106%
-	Chi Khoa học và công nghệ	72.085	39.615	(32.470)	55%
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	545.453	1.435.812	890.359	263%
-	Chi Văn hóa thông tin	97.415	84.427	(12.988)	87%
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	59.817	69.072	9.255	
-	Chi Thể dục thể thao	183.639	162.069	(21.570)	88%
-	Chi Bảo vệ môi trường	84.631	62.177	(22.454)	73%
-	Chi các hoạt động kinh tế	739.058	579.161	(159.897)	78%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	680.506	725.814	45.308	107%
-	Chi bảo đảm xã hội	306.604	232.196	(74.408)	76%
-	Chi thường xuyên khác	137.901	46.074	(91.827)	33%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-	0,18	0	
IV	Chi trả gốc vay	-	0,40	0	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	752.910	246.488	(506.422)	33%
VI	Dự phòng ngân sách	224.100	-		0%
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.053.566	-	(1.053.566)	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		15.311.646	15.311.646	



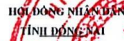
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

đvt: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán NSDP 2024	Bao gồm		Quyết toán NSDP 2024	Bao gồm		So sánh (%)	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh
A	B	1 = 2+3	2	3	4 = 5+6	5	6	7=4/1	8=5/2
	TỔNG CHI NSDP	35.914.363	20.793.860	15.120.503	63.255.253	40.480.157	22.775.096	176%	195%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	28.390.441	13.269.938	15.120.503	24.443.748	8.341.232	16.102.516	86%	63%
I	Chi đầu tư phát triển	14.373.086	10.342.950	4.030.136	10.634.771	5.596.913	5.037.858	74%	54%
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.018.705	9.988.569	4.030.136	9.995.761	5.165.716	4.830.045	71%	52%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	9.595.008	4.797.504	4.797.504	9.995.761	4.830.045	4.830.045		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.936.195	2.181.690	1.754.505	1.673.450	79.106	1.594.344	43%	4%
-	Chi khoa học và công nghệ	2.637.133	2.626.105	11.028	1.729	-	1.729	0%	0%
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	14.018.705	9.988.569	4.030.136	9.995.761	5.165.716	4.830.045	71%	52%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.702.304	4.797.504	904.800	2.973.274	1.545.566	1.427.708	52%	32%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.177.766	2.181.690	996.076	1.960.335	842.145	1.118.190	62%	39%
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	4.755.365	2.626.105	2.129.260	4.704.668	2.729.598	1.975.070	99%	104%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-		

STT	Nội dung (1)	Dự toán NSDP 2024	Bao gồm		Quyết toán NSDP 2024	Bao gồm		So sánh (%)	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh
A	B	1 = 2+3	2	3	4 = 5+6	5	6	7=4/1	8=5/2
3	Chi đầu tư phát triển khác	354.381	354.381	-	639.011	431.197	207.814	180%	122%
II	Chi thường xuyên	13.287.285	2.475.518	10.811.767	13.562.488	2.497.831	11.064.657	102%	101%
	<i>Trong đó:</i>	-				-	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.671.010	1.094.943	5.576.067	7.156.187	1.029.067	6.127.120	107%	94%
2	Chi khoa học và công nghệ	68.666	68.666	-	39.849	39.615	233	58%	58%
III	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	0,18	0,18	-		
IV	Chi trả gốc các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	0,40	0,40	-		
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	246.488	246.488	-	246.488	246.488	-	100%	100%
VI	Dự phòng ngân sách	483.582	204.982	278.600	-	-	-		
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-		
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	7.523.922	7.523.922	-	5.611.689	5.611.689	-	75%	75%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	20.013.087	15.311.646	4.701.441		
D	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-	11.934.210	10.208.068	1.726.142		
1	Bổ sung cân đối	-	-	-	9.127.621	8.002.129	1.125.492		
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	-	2.806.589	2.205.939	600.649		
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>	-	-	-	2.806.589	2.205.939	600.649		

STT	Nội dung (1)	Dự toán NSDP 2024	Bao gồm		Quyết toán NSDP 2024	Bao gồm		So sánh (%)	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh
A	B	1 = 2+3	2	3	4 = 5+6	5	6	7=4/1	8=5/2
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-		
E	CHI NỢP NS CẤP TRÊN	-	-	-	1.252.519	1.007.521	244.998		

 $\frac{1}{4}$

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán								Quyết toán											So sánh (%)														
			Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chỉ trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chỉ nộp ngân sách cấp trên	Khác	Chỉ chương trình MTQG (Năm 2024 BTC không giao DT)			Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chỉ nộp ngân sách cấp trên	Chỉ chương trình MTQG														
										Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên					Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên				Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên											
																										Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên								
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	17	10	11	12=13+...+16+20+...+23	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26=12/1	27=13/2	28=14/3	29=15/4	30=20/5	31=16/6	32=21/7	33=17/9	34=18/10	35=19/11
45	Hội Khuyến học	2.691	-	2.691	-	-	-	-	-	-	-	-	2.175	-	2.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81%	-	81%	-	-	-	-	-	-	
46	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	459.633	222.881	236.752	-	-	-	-	-	-	-	-	540.890	127.335	224.452	-	-	-	-	-	-	-	-	189.103	157.720	31.383	118%	57%	95%	-	-	-	-	-		
47	Công an tỉnh Đồng Nai	763.953	639.174	123.879	-	-	-	-	-	900	-	900	747.061	323.580	127.093	-	-	892	-	892	-	-	-	295.496	268.854	26.641	98%	51%	103%	-	-	-	99%	-	99%	
48	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	2.220.271	2.132.084	88.187	-	-	-	-	-	-	-	-	3.138.117	1.446.531	228.759	-	-	8.007	8.007	-	-	-	-	1.454.819	1.454.819	-	141%	68%	259%	-	-	-	-	-	-	
49	Ban Quản lý Dự án Đầu tư, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh	1.205.234	1.202.181	3.053	-	-	-	-	-	-	-	-	1.654.349	625.467	2.663	-	-	-	-	-	-	-	-	1.026.219	1.026.219	-	137%	52%	87%	-	-	-	-	-	-	
50	Trường Chính trị	17.913	-	17.913	-	-	-	-	-	-	-	-	15.289	-	15.289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85%	-	85%	-	-	-	-	-	-	
51	Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	65.592	-	65.592	-	-	-	-	-	-	-	-	63.332	-	54.236	-	-	-	-	-	-	-	-	9.097	-	9.097	97%	-	83%	-	-	-	-	-	-	
52	Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai	12.567	-	12.567	-	-	-	-	-	-	-	-	9.000	-	8.999	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	72%	-	72%	-	-	-	-	-	-	-	
53	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển ĐN	3.070	-	3.070	-	-	-	-	-	-	-	-	2.137	-	2.137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70%	-	70%	-	-	-	-	-	-	
54	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	3.137	-	3.137	-	-	-	-	-	-	-	-	2.941	-	2.941	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94%	-	94%	-	-	-	-	-	-	
55	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đồng Nai	473.458	-	473.458	-	-	-	-	-	-	-	-	470.674	-	470.674	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99%	-	99%	-	-	-	-	-	-	
56	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai	1.066	-	1.066	-	-	-	-	-	-	-	-	299	-	299	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28%	-	28%	-	-	-	-	-	-	
57	Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ tỉnh Đồng Nai	93	-	93	-	-	-	-	-	-	-	-	83	-	83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89%	-	89%	-	-	-	-	-	-	
58	Liên Đoàn lao động tỉnh	1.265	-	1.265	-	-	-	-	-	-	-	-	1.264	-	1.264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	
59	Nhà xuất bản Đồng Nai	5.129	-	5.129	-	-	-	-	-	-	-	-	5.018	-	2.584	-	-	-	-	-	-	-	-	2.434	-	2.434	98%	-	59%	-	-	-	-	-	-	
60	Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai	251	-	251	-	-	-	-	-	-	-	-	195	-	195	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78%	-	78%	-	-	-	-	-	-	
61	Văn phòng Tỉnh ủy (Đã ngừng hoạt động)	191.349	209	191.140	-	-	-	-	-	-	-	-	177.314	209	177.105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93%	100%	93%	-	-	-	-	-	-	
62	Chi Hội nhạc sĩ Việt Nam tỉnh Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
63	Công ty Khai thác công trình thủy lợi	162.000	155.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	225.918	187.401	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	31.517	31.517	-	139%	121%	100%	-	-	-	-	-	-	
64	Dự phòng giáo dục	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
65	Dự phòng OLNN	122.486	-	122.486	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	-	-	-	-	
66	Dự phòng, đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
67	Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
68	Chi khác nên sách	2.479	-	2.479	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	-	-	-	-	
69	Cục Hải quan Đồng Nai	286	-	286	-	-	-	-	-	-	-	-	286	-	286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	
70	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai	17.890	15.000	2.890	-	-	-	-	-	-	-	-	16.881	13.999	2.882	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94%	93%	100%	-	-	-	-	-	-	
71	Cục thuế tỉnh Đồng Nai	874	-	874	-	-	-	-	-	-	-	-	874	-	874	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	
72	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	92.325	28.200	120.525	-	-	-	-	-	-	-	-	21.961	20.000	1.961	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-24%	71%	-2%	-	-	-	-	-	-	
73	Bộ Tư lệnh Quân khu 7	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	
74	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	1.121	-	1.121	-	-	-	-	-	-	-	-	1.121	-	1.121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	
75	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	21	-	21	-	-	-	-	-	-	-	-	21	-	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	101%	-	101%	-	-	-	-	-	-	
76	Cục Thi hành án Dân sự tỉnh	802	-	802	-	-	-	-	-	-	-	-	802	-	802	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	
77	Cục Thống kê Đồng Nai	445	-	445	-	-	-	-	-	-	-	-	444	-	444	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	
78	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	396	-	396	-	-	-	-	-	-	-	-	396	-	396	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	
79	Quản chức Hải quân	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	
80	Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
81	Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai	11.222	10.000	1.222	-	-	-	-	-	-	-	-	1.215	-	1.215	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
82	Bệnh viện Quân y 7B	10.352	10.000	352	-	-	-	-	-	-	-	-	10.156	9.804	352	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11%	0%	99%	-	-	-	-	-	-	
83	Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2	1.035	-	1.035	-	-	-	-	-	-	-	-	941	-	941	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98%	98%	100%	-	-	-	-	-	-	
84	Chi cục Dự trữ Nhà nước Đồng Nai	8	-	8	-	-	-	-	-	-	-	-	8	-	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105%	-	105%	-	-	-	-	-	-	
85	Đài Khí tượng Thủy văn Đồng Nai	5.428	-	5.428	-	-	-	-	-	-	-	-	41	-	41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1%	-	1%	-	-	-	-	-	-	
86	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - CN Đồng Nai	53	-	53	-	-	-	-	-	-	-	-	53	-	53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	
87	Nguyễn Công Phụng - Phần xã Đồng Nai	4	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90%	-	90%	-	-	-	-	-	-	
88	Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai	232	-	232	-	-	-	-	-	-	-	-	232	-	232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	
89	Trại giam Xuân Lộc	16.142	14.812	1.330	-	-	-	-	-	-	-	-	16.122	14.812	1.310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	99%	-	-	-	-	-	-	
90	Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy Lợi	120	-	120	-	-	-	-	-	-	-	-	120	-	120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	
91	Trường Cao đẳng công nghệ quốc tế Lilaam 2	155	-	155	-	-	-	-	-	-	-	-	155	-	155	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	
92	Trường Cao đẳng Mỹ thuật Trang trí Đồng Nai	59	-	59	-	-	-	-	-	-	-	-	59	-	59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	
93	Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	663	-	663	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
94	Trường Cao đẳng Thống kê II	54	-	54	-	-	-	-	-	-	-	-	54	-	54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	
95	Trường Giáo dục đường số 4	42	-	42	-	-	-	-	-	-	-	-	42	-	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99%	-	99%	-	-	-	-	-	-	
96	Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa	559	-	559	-	-	-	-	-	-	-	-	533	-	533	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95%	-	95%	-	-	-	-	-	-	

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Khác	Chi chương trình MTQG (Năm 2024 BTC không giao DT)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					

S T T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia 2024 (nguồn TW BSCMT và nguồn DP)							Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+10	9	11	10=11+12	11	12	13= 4/1	14= 5/2	15 = 6/3		
-	7730813-Các công trình xã hội khu dân cư, tái định cư tại xã Lộc An- Bình Sơn	238.564	238.564	-	167.624	167.624		167.624	167.624	167.624		-	-						
-	7730816-Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư tại xã Lộc An -Bình Sơn	519.514	519.514	-	158.340	158.340		158.340	158.340	158.340		-	-						
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	2.509.550	-	2.509.550	2.312.078	-	2.312.078	2.312.078	-	-	-	2.312.078	2.312.078	-	92%		92%	-	
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	2.201.804	-	2.201.804	2.201.804	-	2.201.804	2.201.804	-	-		2.201.804	2.201.804		100%		100%		
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	19.435	-	19.435	19.435	-	19.435	19.435	-	-		19.435	19.435		100%		100%		
-	Phí sử dụng đường bộ	90.228	-	90.228	90.228	-	90.228	90.228	-	-		90.228	90.228		100%		100%		
-	Kinh phí chi trả chế độ cho số lượng biên chế giáo viên	197.472	-	197.472	-	-	-	-	-	-		-	-		0%		0%		
-	Kinh phí hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	451	-	451	451	-	451	451	-	-		451	451		100%		100%		
-	Kinh phí hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	160	-	160	160	-	160	160	-	-		160	160		100%		100%		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi bổ sung ngân sách cấp dưới			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó						
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18=8/3
	TỔNG SỐ	15.120.503	4.030.136	10.811.767	22.775.096	5.037.858	1.594.344	11.064.657	6.127.120	1.726.142	1.125.492	600.649	4.701.441	244.998	151%	125%	102%
1	TP. Biên Hòa	3.308.785	600.867	2.644.618	4.652.175	824.590	276.643	2.349.506	1.456.449	151.857	117.020	34.837	1.317.220	9.002	141%	137%	89%
2	Huyện Vĩnh Cửu	977.816	323.120	637.096	1.349.130	327.798	53.064	640.572	328.021	112.459	98.342	14.117	260.951	7.349	138%	101%	101%
3	Huyện Trảng Bom	1.490.994	441.627	1.022.967	2.039.452	390.376	235.653	1.099.651	600.817	111.543	71.818	39.725	418.380	19.503	137%	88%	107%
4	Huyện Thống Nhất	960.598	295.036	648.062	1.539.200	410.642	156.929	703.149	385.463	146.035	76.112	69.923	253.710	25.665	160%	139%	109%
5	Huyện Định Quán	1.387.003	399.120	963.383	1.868.340	350.581	133.779	1.016.161	567.431	229.218	117.763	111.455	271.516	865	135%	88%	105%
6	Huyện Tân Phú	1.282.465	374.884	884.881	1.988.832	522.062	132.173	948.072	510.249	225.265	149.282	75.983	238.001	55.433	155%	139%	107%
7	Thị xãLong Khánh	1.065.901	305.835	741.166	1.554.376	283.374	67.642	807.854	371.618	124.897	96.463	28.434	338.251	-	146%	93%	109%
8	Huyện Xuân Lộc	1.308.600	298.073	985.527	1.830.796	345.197	62.251	1.087.805	639.071	184.909	126.954	57.955	203.310	9.573	140%	116%	110%
9	Huyện Cẩm Mỹ	1.087.330	299.085	767.745	1.447.790	343.761	214.130	771.624	436.092	134.182	107.662	26.520	167.328	30.895	133%	115%	101%
10	Huyện Long Thành	1.257.184	454.216	779.968	3.065.515	947.098	205.442	847.324	422.172	206.850	77.997	128.853	990.551	73.692	244%	209%	109%
11	Huyện Nhơn Trạch	993.827	238.273	736.354	1.439.490	292.379	56.639	792.941	409.737	98.927	86.080	12.847	242.222	13.021	145%	123%	108%



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Dự toán									Quyết toán						So sách (%)							
	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách			Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	13	14	15	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	
	TỔNG SỐ	9.988.783	8.002.129	1.986.654	-	1.986.654	1.318.036	668.618	-	10.208.068	8.002.129	2.205.939	2.205.939	1.317.020	888.919	102%	100%	111%		111%	100%	133%	
1	Thành phố Biên Hòa	1.286.772	1.047.432	239.340		239.340	91.610	147.730	-	1.343.865	1.047.432	296.434	296.434	91.610	204.824	104%	100%	124%		124%	100%	139%	
2	Huyện Vĩnh Cửu	676.847	514.838	162.009		162.009	124.663	37.346	-	690.692	514.838	175.854	175.854	124.663	51.191	102%	100%	109%		109%	100%	137%	
3	Huyện Trảng Bom	891.561	663.224	228.337		228.337	141.962	86.375	-	913.775	663.224	250.551	250.551	141.962	108.589	102%	100%	110%		110%	100%	126%	
4	Huyện Thống Nhất	786.736	646.938	139.798		139.798	110.752	29.046	-	799.535	646.938	152.597	152.597	110.752	41.845	102%	100%	109%		109%	100%	144%	
5	Huyện Định Quán	1.167.530	933.509	234.021		234.021	175.794	58.227	-	1.185.888	933.509	252.379	252.379	174.778	77.601	102%	100%	108%		108%	99%	133%	
6	Huyện Tân Phú	1.163.827	940.525	223.302		223.302	172.416	50.886	-	1.181.825	940.525	241.300	241.300	172.416	68.884	102%	100%	108%		108%	100%	135%	
7	Thị xã Long Khánh	774.156	592.543	181.613		181.613	102.782	78.831	-	786.585	592.543	194.042	194.042	102.782	91.260	102%	100%	107%		107%	100%	116%	
8	Huyện Xuân Lộc	1.042.702	886.513	156.189		156.189	108.194	47.995	-	1.064.104	886.513	177.591	177.591	108.194	69.397	102%	100%	114%		114%	100%	145%	
9	Huyện Cẩm Mỹ	933.922	766.463	167.459		167.459	118.514	48.945	-	947.782	766.463	181.319	181.319	118.514	62.805	101%	100%	108%		108%	100%	128%	
10	Huyện Long Thành	618.909	455.964	162.945		162.945	116.341	46.604	-	633.216	455.964	177.252	177.252	116.341	60.911	102%	100%	109%		109%	100%	131%	
11	Huyện Nhơn Trạch	645.821	554.180	91.641		91.641	55.008	36.633	-	660.801	554.180	106.621	106.621	55.008	51.613	102%	100%	116%		116%	100%	141%	



TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	TỔNG CỘNG	4.570.858.859.622	4.250.391.333.541	93%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	419.465.237.444	454.034.196.852	108%
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>229.235.678.866</i>	<i>249.170.070.462</i>	<i>109%</i>
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	<i>190.229.558.578</i>	<i>204.864.126.390</i>	<i>108%</i>
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	18.950.000.000	12.187.579.068	64%
3	Sự nghiệp y tế	3.681.880.791.677	3.342.352.471.942	91%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	24.488.751.119	23.529.107.067	96%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	13.396.852.443	14.284.274.490	107%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	2.807.636.432	4.932.860.294	176%
	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.455.530.579	1.455.530.579	100%
7	Sự nghiệp kinh tế	379.801.254.962	365.667.607.469	96%
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	15.873.810.266	15.873.810.266	100%
9	Khác	12.738.994.700	16.073.895.514	126%



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia 2024 (nguồn TW BSCMT và nguồn ĐP)						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra						
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+10	9	11	10=11+12	11	12	13= 4/1	14= 5/2	15 = 6/3	
	TỔNG SỐ (A+B)	7.523.922	5.014.372	2.509.550	5.611.689	3.299.611	2.312.078	5.611.689	3.299.611	3.299.611	-	2.312.078	2.312.078	-	75%	66%	92%	
I	CHI ĐẦU TƯ	3.942.046	3.942.046	-	2.973.647	2.973.647	-	2.973.647	2.973.647	2.973.647	-	-	-	-	75%	75%	-	
-	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh ĐN (7968066)	705.594	705.594	-	239.938	239.938	-	239.938	239.938	239.938		-	-		34%	34%		
-	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai (8025889) (CTMT)	396.159	396.159	-	336.061	336.061	-	336.061	336.061	336.061		-	-		85%	85%		
-	Dự án thành phần 1 của DA ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu GD 1 (7968276) - Nguồn TW hỗ trợ	439.247	439.247	-	329.936	329.936	-	329.936	329.936	329.936		-	-		75%	75%		
-	Tiểu DA bồi thường GPMB Dự án thành phần 1 của DA ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu GD 1 (Đoạn qua thành phố Biên Hòa) (8014337)	174.460	174.460	-	218.797	218.797	-	218.797	218.797	218.797		-	-		125%	125%		
-	Tiểu DA bồi thường GPMB Dự án thành phần 1 của DA ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu GD 1 (8081858)	543.540	543.540	-	427.505	427.505	-	427.505	427.505	427.505		-	-		79%	79%		
-	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) 7812822	40.325	40.325	-	66.293	66.293	-	66.293	66.293	66.293		-	-		164%	164%		
-	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) 7812823	88.000	88.000	-	95.885	95.885		95.885	95.885	95.885		-	-		109%	109%		
-	Đường vành đai 1 thành phố Long Khánh tỉnh Đồng Nai -7927333	50.000	50.000	-	43.786	43.786		43.786	43.786	43.786		-	-		88%	88%		

S T T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia 2024 (nguồn TW BSCMT và nguồn DP)							Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+10	9	11		10=11+12	11	12	13= 4/1	14= 5/2	15 = 6/3	
-	XD đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron) 7832165	5.000	5.000	-	32.434	32.434		32.434	32.434	32.434			-	-		649%	649%		
-	Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn 2 từ cầu Rạch Cát đến cầu ghềnh phía Cù lao Phố) thành phố Biên Hòa (7431291)	61.675	61.675	-	99.001	99.001		99.001	99.001	99.001			-	-		161%	161%		
###	7745762-Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	-	-	-	591	591		591	591	591			-	-		#DIV/0!	#DIV/0!		
###	DA đầu tư mua sắm trang thiết bị cho BV đa khoa KV Long Khánh và 05 trạm y tế tuyến xã, tỉnh ĐN (8025890)	-	-	-	336	336		336	336	336			-	-		#DIV/0!	#DIV/0!		
-	DA Nâng cấp, cải tạo phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý và Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu (cơ sở 2) tỉnh ĐN (7984035)	-	-	-	18.481	18.481		18.481	18.481	18.481			-	-		#DIV/0!	#DIV/0!		
-	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến) - Tiểu dự án Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện (7510365)	-	-	-	58.459	58.459		58.459	58.459	58.459			-	-		#DIV/0!	#DIV/0!		
-	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến) huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến) (7382311)	-	-	-	11.404	11.404		11.404	11.404	11.404			-	-		#DIV/0!	#DIV/0!		
-	7765839-Nhóm dự án thành phần thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ TĐC Cảng hàng không Quốc tế Long Thành	1.292.746	1.292.746	-	881.172	881.172		881.172	881.172	881.172			-	-		68%	68%		
-	7739029-Tái lập hạ tầng kỹ thuật-Hạ tầng xã hội ngoài ranh giới Cảng hàng không Quốc tế Long Thành	145.300	145.300	-	113.568	113.568		113.568	113.568	113.568			-	-		78%	78%		
-	8126814.Tiểu dự án thu hồi đất, BT, HT, TĐC các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	8.452	8.452	-	-	-		-	-	-			-	-					
-	7747856-Đề án đào tạo nghề, giải quyết việc làm và tổ chức lại cuộc sống cho người dân Cảng hàng không quốc tế Long Thành	305.796	305.796	-	-	-		-	-	-			-	-					